BVBank
Ngân hàng Bản Việt

LÃI SUẤT HUY ĐỘNG
KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC KT-XH

Áp dụng toàn hệ thống Ngân hàng TMCP Bản Việt
(Hiệu lực kể từ ngày : 09 / 07 / 2026)

I. ĐỐI VỚI TIỀN VND (%/năm)

1. TIỀN GỬI THÔNG THƯỜNG (*)

Kỳ hạn	Kỳ tính lãi		
	Lãi cuối kỳ	Lãi trước	Lãi tháng
01 - 03 Tuần	0.30		
01 Tháng	4.20	4.19	
02 Tháng	4.30	4.27	4.29
03 Tháng	4.75	4.69	4.73
04 Tháng	4.75	4.68	4.72
05 Tháng	4.75	4.66	4.71
06 Tháng	6.15	5.97	6.07
07 Tháng	6.15	5.94	6.06
08 Tháng	6.05	5.82	5.95
09 Tháng	6.15	5.88	6.03
10 Tháng	6.05	5.76	5.92
11 Tháng	6.05	5.73	5.90
12 Tháng	6.45	6.06	6.27
15 Tháng	6.15	5.71	5.94
18 Tháng	6.15	5.63	5.90
24 Tháng	6.15	5.48	5.81
36 Tháng	5.90	5.01	5.44
48 Tháng	5.90	4.77	5.31
60 Tháng	5.90	4.56	5.18

2. TIỀN GỬI TRỰC TUYẾN

Kỳ hạn	Kỳ tính lãi		
	Lãi cuối kỳ	Lãi trước	Lãi tháng
01 - 03 tuần	0.30		
01 Tháng	4.25	4.24	
02 Tháng	4.35	4.32	4.34
03 Tháng	4.75	4.69	4.73
04 Tháng	4.75	4.68	4.72
05 Tháng	4.75	4.66	4.71
06 Tháng	6.20	6.01	6.12
07 Tháng	6.20	5.98	6.11
08 Tháng	6.20	5.95	6.09
09 Tháng	6.20	5.92	6.08
10 Tháng	6.20	5.90	6.06
11 Tháng	6.20	5.87	6.05
12 Tháng	6.50	6.10	6.31
15 Tháng	6.20	5.75	5.99
18 Tháng	6.20	5.67	5.94
24 Tháng	6.20	5.52	5.86
36 Tháng	6.10	5.16	5.61
48 Tháng	6.10	4.90	5.47
60 Tháng	6.10	4.67	5.34

3. TIỀN GỬI LINH HOẠT THEO NGÀY

Kỳ hạn	Số ngày gửi thêm (ngày)					
	0 ngày	Từ 01-04 ngày	Từ 05-10 ngày	Từ 11-17 ngày	Từ 18-23 ngày	Từ 24-29 ngày
01 Tháng	4.200	4.205	4.210	4.215	4.220	4.225
02 Tháng	4.300	4.305	4.310	4.315	4.320	4.325
03 Tháng	4.750	4.750	4.750	4.750	4.750	4.750
04 Tháng	4.750	4.750	4.750	4.750	4.750	4.750
05 Tháng	4.750	4.750	4.750	4.750	4.750	4.750
06 Tháng	6.150	6.155	6.160	6.165	6.170	6.175
07 Tháng	6.150	6.155	6.160	6.165	6.170	6.175
08 Tháng	6.150	6.155	6.160	6.165	6.170	6.175
09 Tháng	6.150	6.155	6.160	6.165	6.170	6.175
10 Tháng	6.150	6.155	6.160	6.165	6.170	6.175
11 Tháng	6.150	6.155	6.160	6.165	6.170	6.175
12 Tháng	6.450	6.455				

4. TIỀN GỬI TỐI ƯU

Kỳ hạn	Lãi cuối kỳ	Lãi tháng
01 Tháng	4.30	
02 Tháng	4.40	4.39
03 Tháng	4.75	4.73
04 Tháng	4.75	4.72
05 Tháng	4.75	4.71
06 Tháng	6.20	6.12
07 Tháng	6.20	6.11
08 Tháng	6.20	6.09
09 Tháng	6.20	6.08
10 Tháng	6.20	6.06
11 Tháng	6.20	6.05
12 Tháng	6.50	6.31
15 Tháng	6.20	5.99
18 Tháng	6.20	5.94
24 Tháng	6.20	5.86
36 Tháng	6.10	5.61
48 Tháng	6.10	5.47
60 Tháng	6.10	5.34

5. TIỀN GỬI ƯU VIỆT

Kỳ hạn	Lãi cuối kỳ
01 Tháng	4.20
02 Tháng	4.30
03 Tháng	4.75
04 Tháng	4.75
05 Tháng	4.75
06 Tháng	6.15
07 Tháng	6.15
08 Tháng	6.15
09 Tháng	6.15
10 Tháng	6.15
11 Tháng	6.15
12 Tháng	6.45
13 Tháng	6.45
15 Tháng	6.15
18 Tháng	6.15
24 Tháng	6.15
36 Tháng	6.10
48 Tháng	6.10
60 Tháng	6.10

6. TIỀN GỬI KÝ QUỸ NGÀNH NGHỀ

Kỳ hạn	Lãi cuối kỳ
06 Tháng	5.10
12 Tháng	5.50
24 Tháng	5.50
36 Tháng	5.50

7. TÀI KHOẢN THANH TOÁN, LÃI SUẤT KHÔNG KỲ HẠN

Kỳ hạn	Lãi cuối kỳ
Không kỳ hạn	0.20

II. ĐỐI VỚI TIỀN USD VÀ CÁC LOẠI NGOẠI TỆ KHÁC

Lãi suất: 0%/năm cho tất cả các kỳ hạn

Ghi chú:
- Lãi suất %/năm tính trên cơ sở 365 ngày.
- Lãi suất huy động trên không áp dụng cho các đối tượng là Công ty chứng khoán và Khách hàng thuộc nhóm định chế tài chính
- Khách hàng tiền gửi tất toán trước thời hạn hưởng lãi suất không kỳ hạn tại thời điểm tất toán.
- Mức gửi tối thiểu từ 1 triệu VND trở lên; Đối với Sản phẩm Tiền gửi Ưu Việt, Tối Ưu và Tiền gửi Linh hoạt theo ngày áp dụng mức gửi từ 100 triệu VND.
- Các trường hợp khác Trưởng ĐVKD áp dụng theo điều khoản, điều kiện trong Biểu lãi suất được Ngân hàng quy định trong từng thời kỳ.
- Đối với 1 số khách hàng đáp ứng các điều kiện nhất định theo quy định của BVBank có thể được áp dụng một mức cộng thêm so với biểu lãi suất niêm yết (mức cộng thêm dao động từ 0,2% - 2,85%/năm tùy theo từng kỳ hạn, chương trình triển khai và được BVBank phê duyệt theo từng trường hợp cụ thể). Lãi suất áp dụng đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN và quy định của BVBank trong từng thời kỳ.
- (*)Các kỳ tính lãi khác được áp dụng theo Biểu lãi suất của Ngân hàng quy định trong từng thời kỳ.